BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2024/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

Điều 2. Người nộp phí

Người nộp phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân có đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản đến cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này là các cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nhận kết quả tài liệu địa chất, khoáng sản từ cơ quan cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản; phí nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Chậm nhất ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được trích để lại 60% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và nộp 40% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2024.

2. Thông tư này:

a) Thay thế Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

b) Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh lực tài nguyên, môi trường.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi

tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Tham khảo tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500

II. Khai thác và sử dụng tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
A	**Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản**						
I	**Thuyết minh**						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
7	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	**Phụ lục**						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
3	Thống kê tọa độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hóa	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	**Bản vẽ**						
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hóa thứ sinh	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
8	Bản đồ vành phân tán địa hóa	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
14	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
15	Thiết đồ công trình gặp quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
B	**Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản**						
I	**Thuyết minh**						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
4	Địa tầng	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Địa mạo	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10.000	10 500	11.000	10.500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
II	**Phụ lục**						
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
6	Sổ khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
III	**Bản vẽ**						
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
11	Bản đồ địa chất - địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
C	**Báo cáo địa chất đô thị**						
I	**Thuyết minh**						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Thuyết minh vỏ phong hóa	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
II	**Phụ lục**						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả múc nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
5	Phụ lục tổng hợp thành phần hóa học nước	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
III	**Bản vẽ**						
1	Bản đồ địa chất - khoáng sản	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
3	Bản đồ địa địa mạo - tân kiến tạo - động lực	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
4	Bản đồ đất và vỏ phong hóa	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
11	Bản đồ địa hình chỉnh lý và bổ sung	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
D	**Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình**						
I	**Thuyết minh**						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3.400	3.800	4.100	3.600	
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
10	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
II	**Phụ lục**						
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hóa học của nước	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước,…)	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
III	**Bản vẽ**						
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
12	Mặt cắt địa vật lý - địa chất thủy văn	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
E	**Báo cáo Địa vật lý**						
I	**Thuyết minh**						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
8	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	**Phụ lục**						
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
2	Sổ điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ…)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	**Bản vẽ**						
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan,...)	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
G	**Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản**						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2.000	2.400	2.700	2.200	
2	Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng rastor	Dạng vector
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập bản đồ địa chất	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
H	**Báo cáo nghiên cứu chuyên đề**	Trang A4	1.000	1.500	1.500	1.000	